Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3915.90.30

Mã HS	3915.90.30
Mô tả hàng hóa	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic / - Từ plastic khác: / - - Từ polycarbonate
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:49:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39159030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5892
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5892
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5892
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5697
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5658
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5658
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5658
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5658
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5658
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5658
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5702
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5702
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5702
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5702
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5702
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5700
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5700
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5700
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5700
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5700
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5700
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5702
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5664
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5660
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5660
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5660
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5660
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5660
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5660
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5671
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5671
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5671
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5671
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5671
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5671
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5710
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5710
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5710
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5710
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5710
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5711
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5711
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5711
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5711
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5711
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5711
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5714
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E5714
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F5714
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G5714
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H5714
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5714
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D5683
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E5683
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F5683
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5683
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5683
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5683
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D5685
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E5685
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F5685
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5685

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5685
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5685
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5683
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5683
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5683
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5683
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5683
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5683
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5683
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5704
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5704
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5704
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5704
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5704
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5704
RCEP B	2022	2022	0	B!D5704
RCEP B	2023	2023	0	B!E5704
RCEP B	2024	2024	0	B!F5704
RCEP B	2025	2025	0	B!G5704
RCEP B	2026	2026	0	B!H5704
RCEP B	2027	2027	0	B!I5704
RCEP C	2022	2022	0	C!D5704
RCEP C	2023	2023	0	C!E5704
RCEP C	2024	2024	0	C!F5704
RCEP C	2025	2025	0	C!G5704
RCEP C	2026	2026	0	C!H5704

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5704
RCEP D	2022	2022	0	D!D5704
RCEP D	2023	2023	0	D!E5704
RCEP D	2024	2024	0	D!F5704
RCEP D	2025	2025	0	D!G5704
RCEP D	2026	2026	0	D!H5704
RCEP D	2027	2027	0	D!I5704
RCEP E	2022	2022	0	E!D5707
RCEP E	2023	2023	0	E!E5707
RCEP E	2024	2024	0	E!F5707
RCEP E	2025	2025	0	E!G5707
RCEP E	2026	2026	0	E!H5707
RCEP E	2027	2027	0	E!I5707
RCEP F	2022	2022	0	F!D5704
RCEP F	2023	2023	0	F!E5704
RCEP F	2024	2024	0	F!F5704
RCEP F	2025	2025	0	F!G5704
RCEP F	2026	2026	0	F!H5704
RCEP F	2027	2027	0	F!I5704
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5256
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5256
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5256
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5256

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3915.90 có 6 dòng thuế; dòng 3915.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ polycarbonate.	3915.90.10 Từ poly(etylene terephthalate); 3915.90.20 Từ polypropylene; 3915.90.40 Từ các polyvinyl Acetal; 3915.90.50 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3915.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3915.90.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3915.90.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3915.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3915.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5892), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.